

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Ngày 30/09/2025	40,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-	-

DT thuần Q3/25
1,378
tỷ VNĐ
QoQ: ▼79.0 -5.4%
YoY: ▼27.0 -1.9%

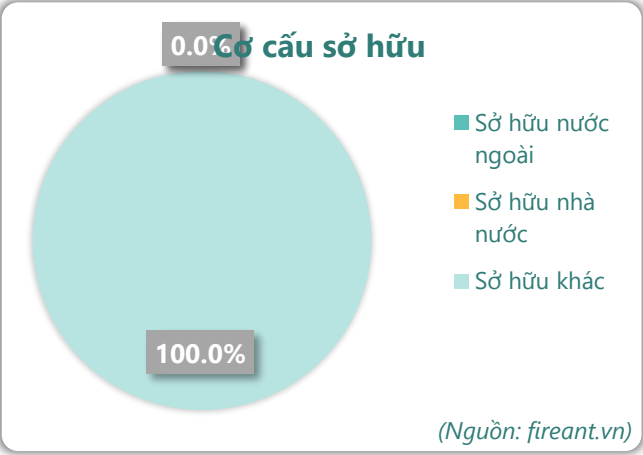
LN thuần Q3/25
31.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 23.9%
YoY: ▲ 28.0 729%

LN sau thuế Q3/25
31.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 23.7%
YoY: ▲ 29.0 1036%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25
11.8%
YoY: +/-▲ 2.8%

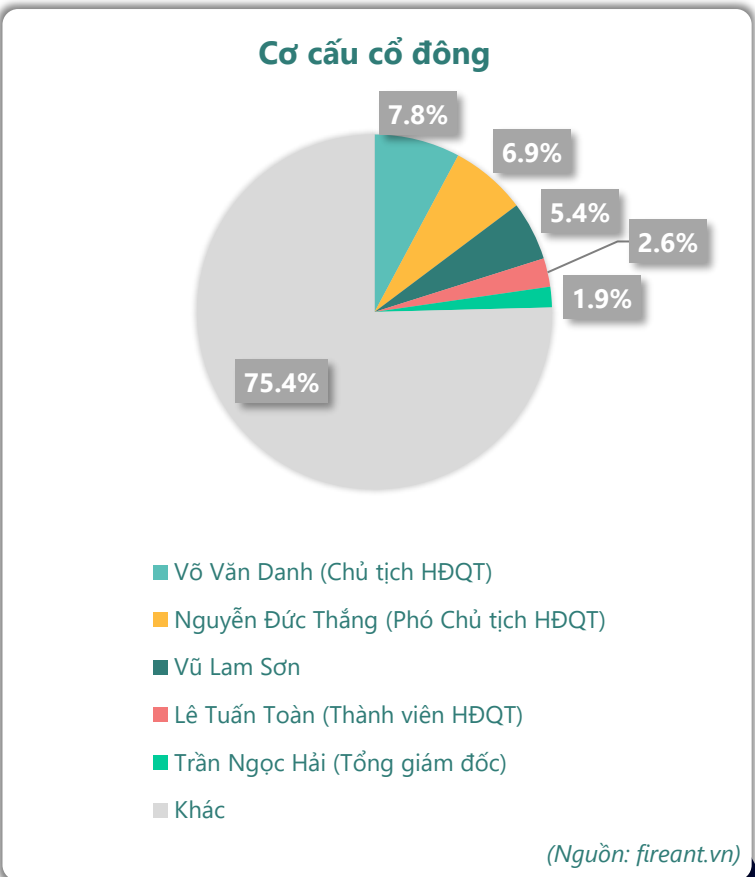
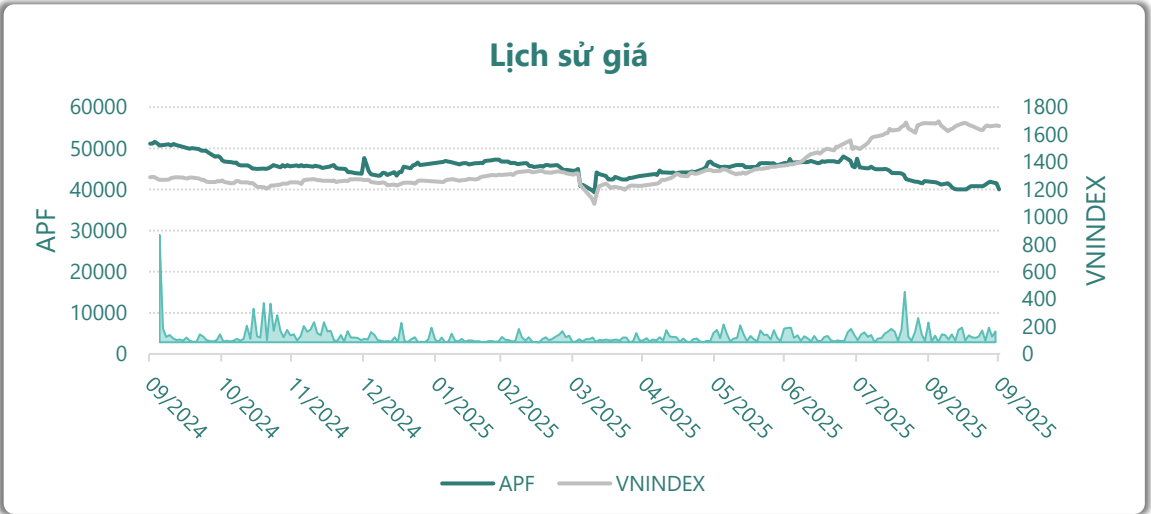
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	39,294 - 51,561
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,310
Số lượng CPLH (CP)	32,747,339
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.87
EPS	4,222
P/E	9.5



DT thuần 9T 2025
4,424
tỷ VNĐ
YoY: ▼950 -17.7%

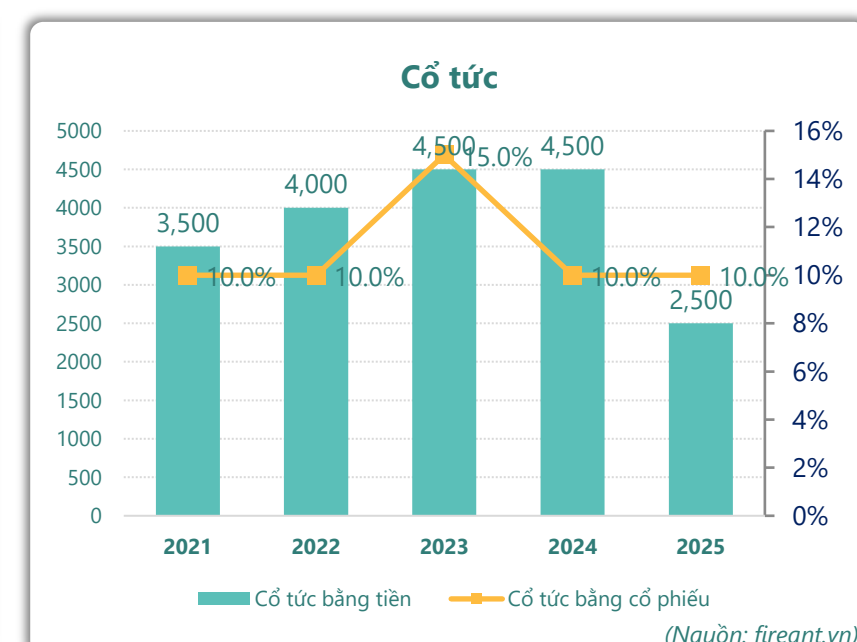
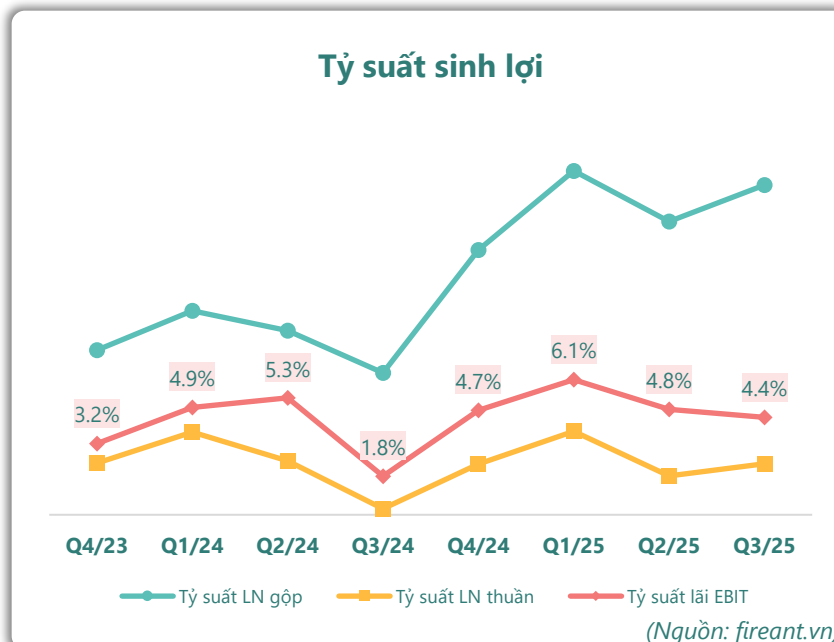
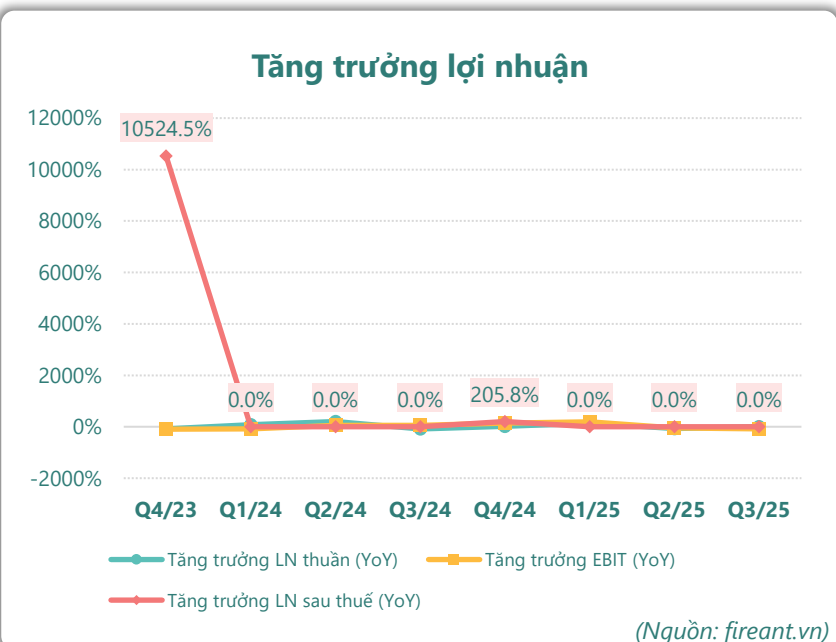
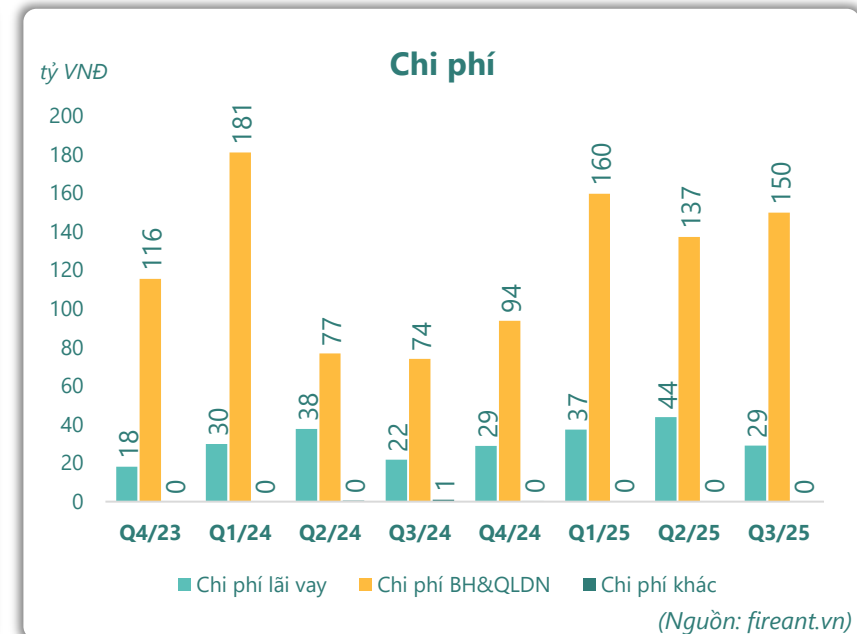
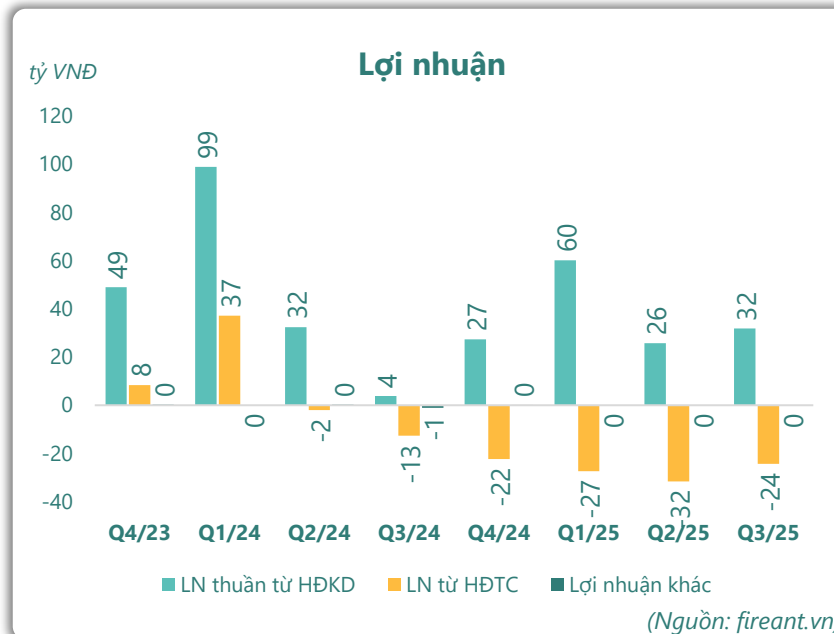
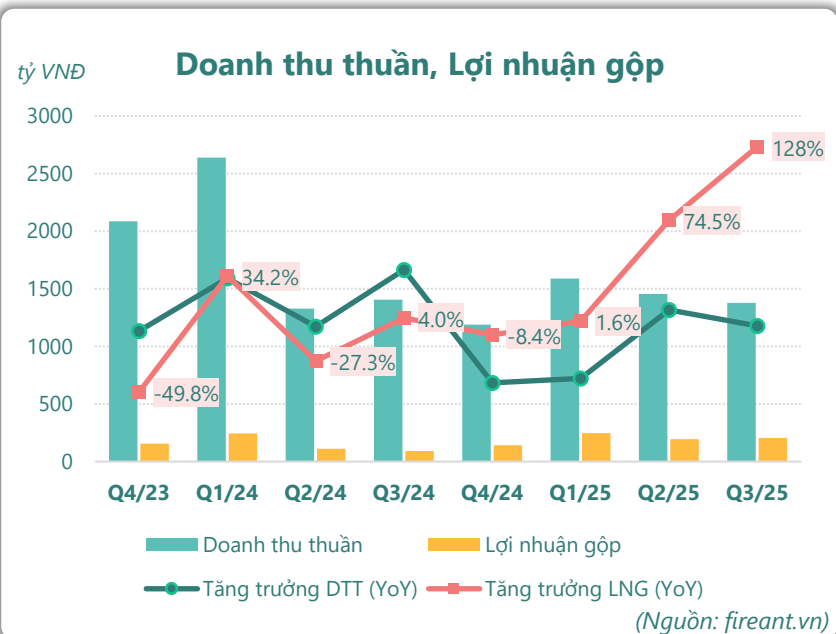
LN thuần 9T 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0 -12.9%

LN sau thuế 9T 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0 -12.5%





KẾT QUẢ KINH DOANH



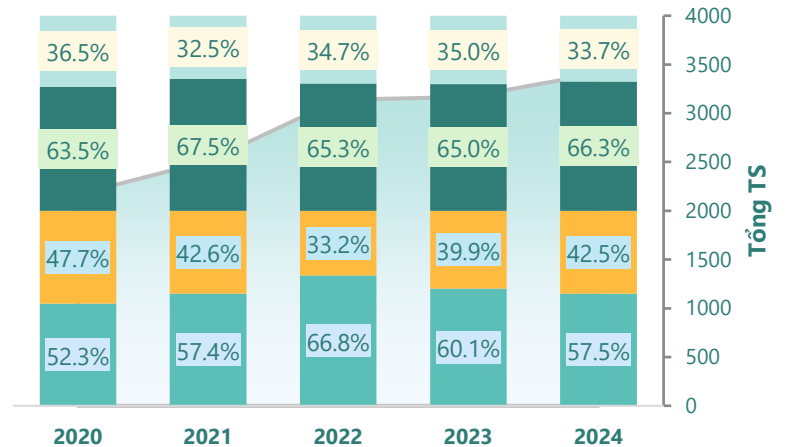


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

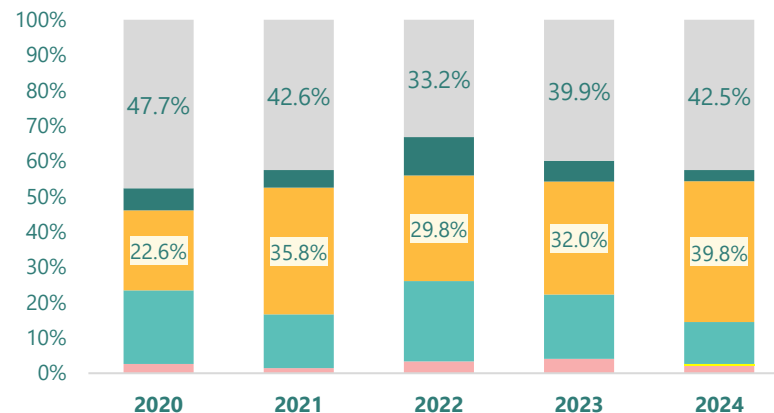
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

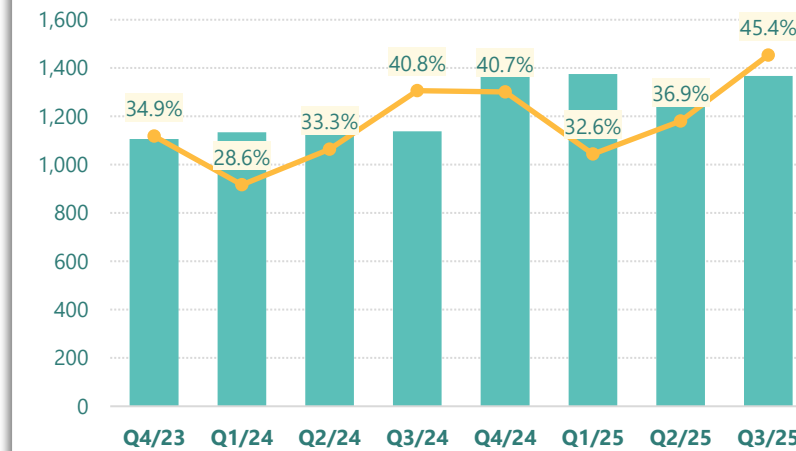


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

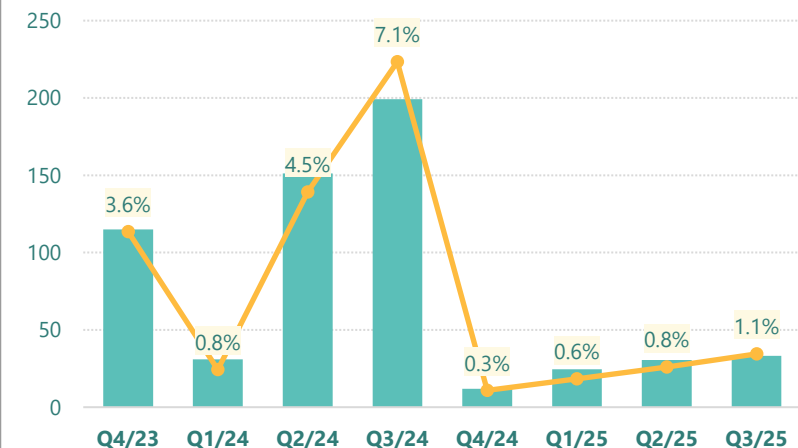


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

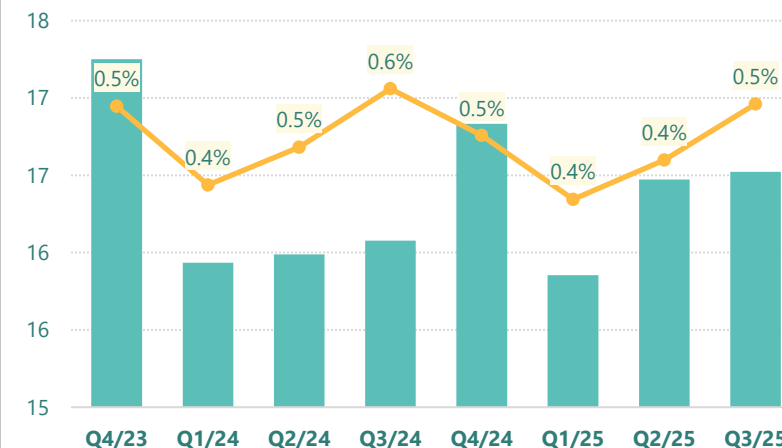


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

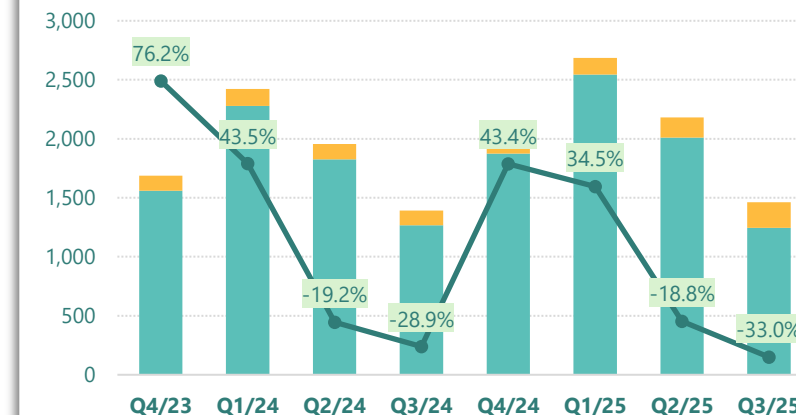


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



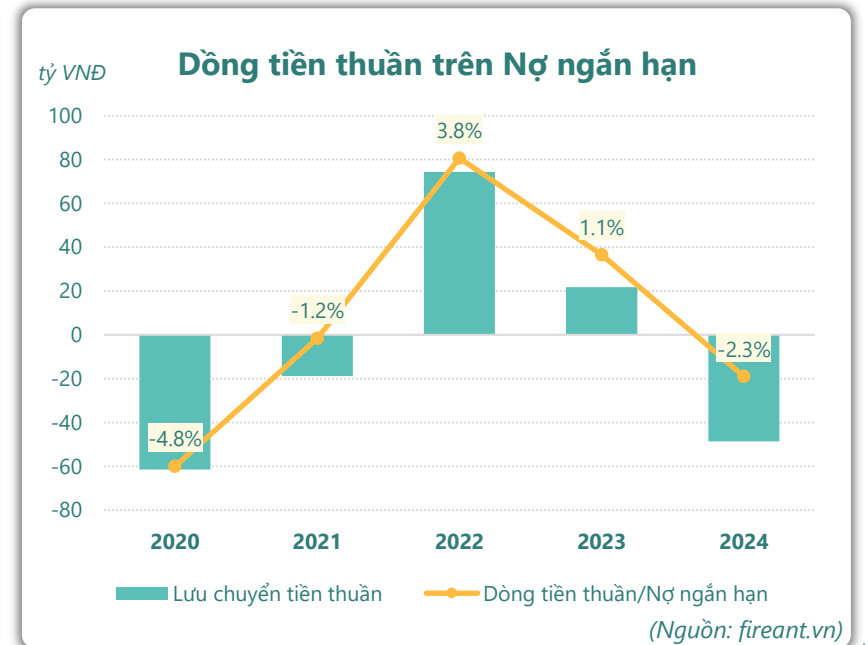
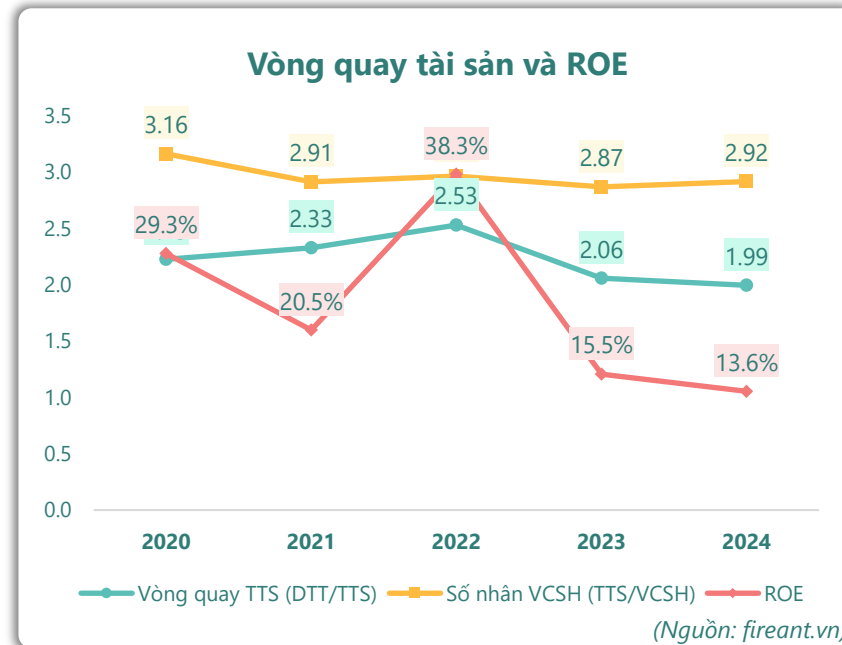
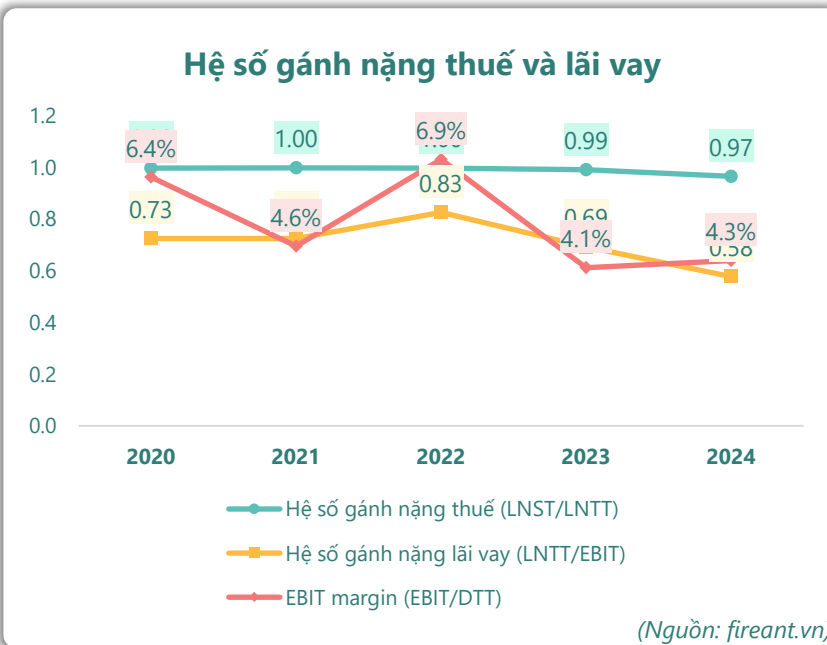
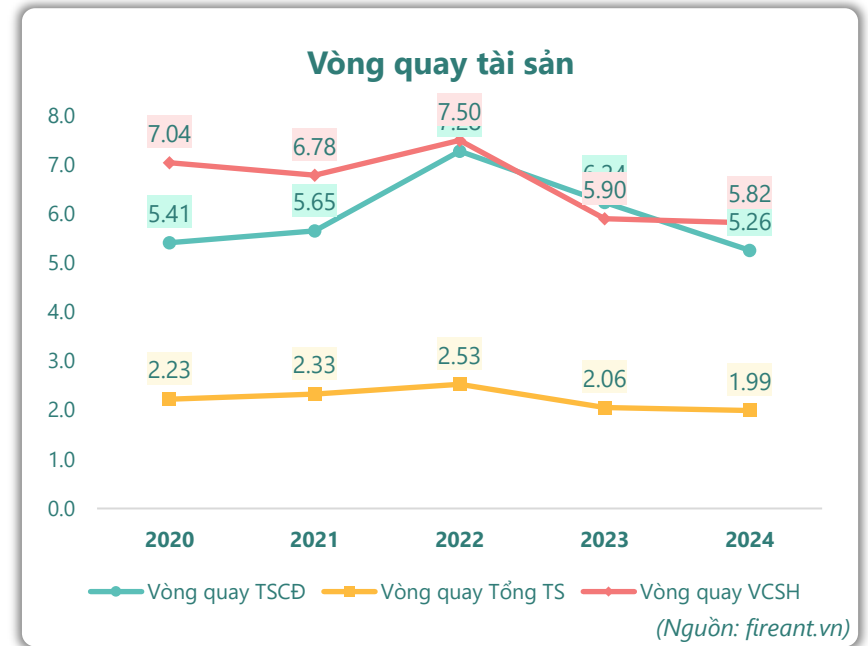
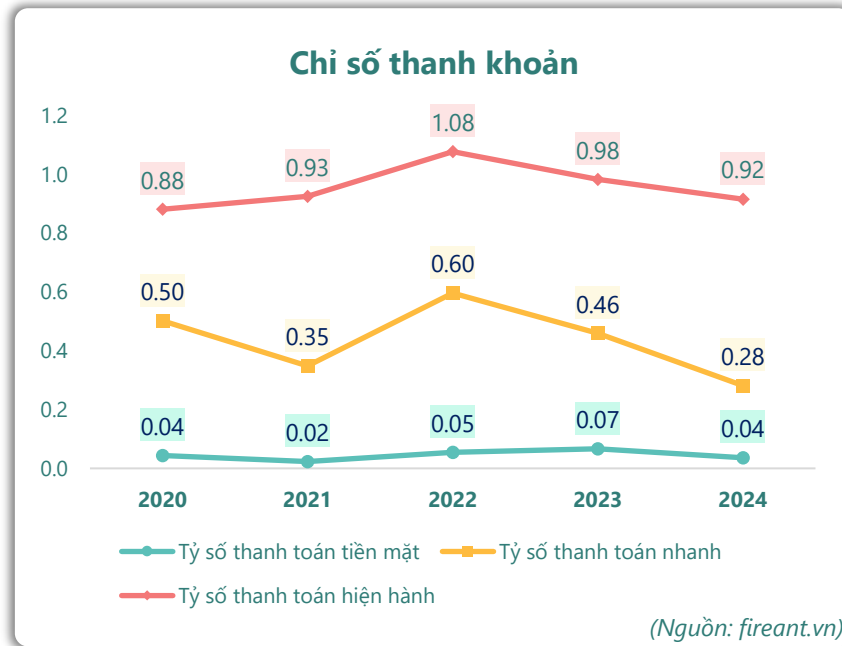
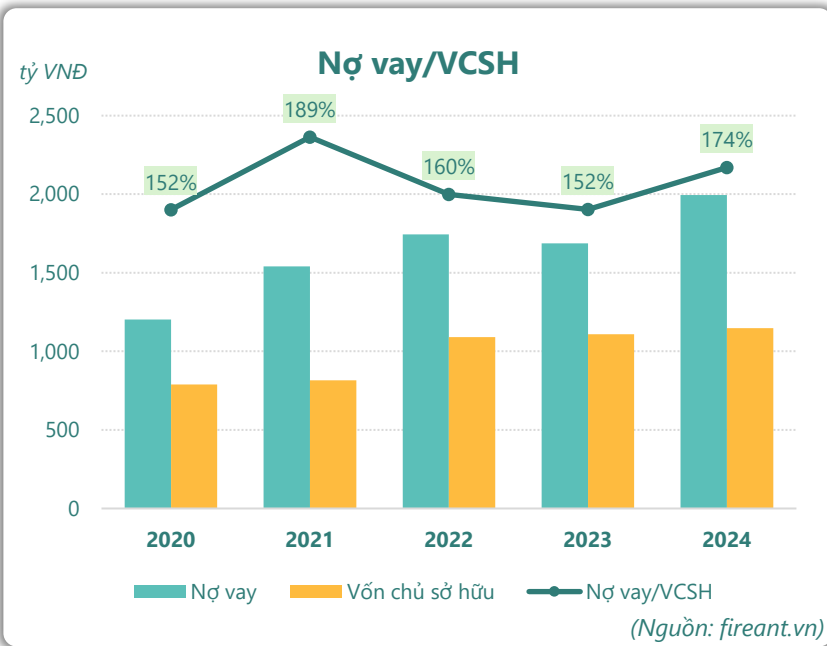
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,378	1,405	-1.9%	4,424	5,374	-17.7%
Giá vốn hàng bán	1,172	1,315	-10.9%	3,776	4,928	-23.4%
Lợi nhuận gộp	206	90.5	128%	648	446	45.4%
Doanh thu HĐTC	6.44	11.7	-45.0%	36.1	122	-70.5%
Chi phí TC	30.8	24.3	26.6%	119	99.6	19.7%
Chi phí lãi vay	29.0	21.8	33.1%	110	89.5	23.3%
LN trong công ty LKLD	0.05	0.09	-44.6%	-0.28	-1.18	76.0%
Chi phí bán hàng	135	60.3	125%	413	297	39.1%
Chi phí QLDN	14.5	13.8	5.4%	33.7	35.0	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	31.8	3.84	729%	118	135	-12.9%
Lợi nhuận khác	-0.05	-1.03	95.6%	-0.17	-0.80	79.0%
LN trước thuế	31.8	2.80	1036%	118	134	-12.5%
Lợi nhuận sau thuế	31.8	2.80	1036%	118	134	-12.5%
LNST của CĐ cty mẹ	31.3	1.98	1483%	117	132	-11.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	471	822	-579	-600	530	819
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.6	-106	-51.7	-58.7	-41.5	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-470	-636	604	659	-505	-765
Tiền đầu kỳ	78.2	26.9	101	78.4	80.1	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	-51.3	79.8	-26.3	0.77	-16.3	-7.35
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-5.21	3.56	0.97	0.81	-0.07
Tiền cuối kỳ	26.9	101	78.8	80.1	64.7	57.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,010	3,411	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	1,558	1,960	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	57.3	78.4	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	10.0	420%
Phải thu ngắn hạn	464	406	14.4%
Hàng tồn kho	814	1,357	-40.0%
Tài sản ngắn hạn khác	170	108	57.1%
Tài sản dài hạn	1,452	1,451	0.1%
Phải thu dài hạn	1.35	1.28	5.6%
Tài sản cố định	1,368	1,387	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.3	11.6	186%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.5	16.8	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	32.9	34.1	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,783	2,262	-21.2%
Nợ ngắn hạn	1,565	2,140	-26.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,245	1,874	-33.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	162	95.6	69.7%
Nợ dài hạn	218	122	78.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	216	120	80.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,227	1,148	6.8%
Vốn chủ sở hữu	1,227	1,148	6.8%
Vốn điều lệ	327	298	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

